

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Trần Khánh Linh  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VỚI  
VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG  
TẠI CÔNG TY TNHH XNK THƯƠNG MẠI VẠN TÀI  
KHÁNH HÀ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Trần Khánh Linh  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Trần Khánh Linh

Mã SV:1412404019

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

**( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).**

- Nghiên cứu lý luận chung về công tác kinh doanh với đối tác tại doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH XNK thương mại vận tải Khánh Hà.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH XNK thương mại vận tải Khánh Hà.

## **2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

- Các bảng báo cáo kết quả kinh doanh và số liệu kế toán qua các năm của công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.
- Số liệu về thực trạng tình hình kinh doanh tại công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

- Công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.
- Địa chỉ : Số 45/14/162 Trung Lực, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 24 tháng 12 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 05 tháng 04 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

**Trần Khánh Linh**

**ThS. Nguyễn Thị Tình**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị**

# MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG .....</b>	<b>2</b>
1.1 Khái niệm, phân loại và đặc điểm vốn lưu động trong doanh nghiệp. ....	2
1.1.1. Khái niệm vốn lưu động.....	2
1.1.2. Đặc điểm vốn lưu động .....	2
1.1.3. Phân loại vốn lưu động.....	5
1.1.4.Kết cấu vốn lưu động .....	8
1.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động và sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	10
1.2.1.Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	10
1.2.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	11
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ .....</b>	<b>16</b>
2.1.Tổng quan về Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà.....	16
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển củ công ty.....	16
2.1.2. Cơ cấu tổ chức, chứng năng nhiệm vụ của các phòng ban .....	17
2.1.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	18
2.2 Đánh giá chung về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	21
2.2.1.Phân tích cơ cấu tài sản .....	21
2.2.2.Phân tích cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	25
2.3.Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà.....	29
2.3.1.Khả năng thanh toán tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	29
2.3.2.Khả năng sinh lời tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà.....	32
2.3.3.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	34
2.3.4.Phân tích vốn lưu động ròng .....	35
2.4.Đánh giá thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động.....	37
2.4.1. Kết quả đạt được.....	37

2.4.2 Hạn chế .....	38
2.4.3 Nguyên nhân.....	39
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ .....</b>	<b>40</b>
3.1 Phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	40
3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .....	41
3.2.1. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu đồng thời xác định chính sách tín dụng thương mại hợp lý:.....	42
3.2.2. <i>Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động của công ty:</i> .....	44
3.2.3. Có biện pháp sử dụng có hiệu quả vốn bằng tiền tạm thời nhàn rỗi .....	47
3.2.4. Tổ chức tốt việc tiêu thụ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ....	47
3.2.5. Có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra .....	48
3.2.6. Một số đề xuất kiến nghị với Nhà nước.....	49
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>51</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>52</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DTT	Doanh thu thuần
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNT	Lợi nhuận thuần
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
TN	Thu nhập
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCD	Vốn cố định
VLD	Vốn lưu động



## LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, nước ta đang trong thời kì hội nhập với những khó khăn, biến động và cũng đầy thách thức của nền kinh tế thị trường. Bất kì một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển cũng phải có những yếu tố như vốn, khả năng quản lý và nguồn nhân lực đáng tin cậy. Do vậy đòi hỏi các nhà kinh doanh phải tự tổ chức cho mình một bộ máy quản lý thật hiệu quả, việc quản lý, sử dụng vốn thế nào cho hợp lý đã trở thành một vấn đề mà mọi doanh nghiệp đều quan tâm.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, vấn đề về vốn và việc sử dụng nguồn vốn sao cho có hiệu quả là vấn đề đang được nhà quản lý doanh nghiệp chú trọng. Đồng thời công ty đã và đang tìm cách sử dụng nguồn vốn sao cho có hiệu quả nhất để giảm tình trạng sử dụng vốn lãng phí, đầu tư vốn không hiệu quả từ đó làm giảm khả năng sinh lời của đồng vốn sử dụng như trong những năm vừa qua. Do đó phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một công việc vô cùng cần thiết và quan trọng tại công ty trong thời điểm hiện tại để làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, tạo chỗ đứng ngày càng vững chắc trên thị trường khu vực.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, chúng em xin được lựa chọn đề tài: **“Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà ”**.

Ngoài phần mở đầu, mục lục, kết luận, tài liệu tham khảo kết cấu của đề tài bao gồm 3 phần như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chương 2: Thực trạng công tác sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà.

Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

### 1.1 Khái niệm, phân loại và đặc điểm vốn lưu động trong doanh nghiệp.

#### 1.1.1. Khái niệm vốn lưu động

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài các tư liệu lao động các doanh nghiệp còn có các đối tượng lao động. Khác với các tư liệu lao động, các đối tượng lao động (như nguyên, nhiên, vật liệu, bán thành phẩm...) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm.

Những đối tượng lao động nói trên nếu xét về hình thái hiện vật được gọi là các tài sản lưu động, còn về hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

*Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên tài sản lưu động nhằm đảm bảo quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông và từ trong lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ kinh doanh.*

#### 1.1.2. Đặc điểm vốn lưu động

- Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong các doanh nghiệp người ta thường chia tài sản lưu động thành hai loại: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông. Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các loại nguyên, nhiên, vật liệu; phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang... đang trong quá trình dự trữ sản xuất, chế biến. Còn tài sản lưu động lưu thông bao gồm các sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước... Trong quá trình sản xuất kinh doanh các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục và thuận lợi.

- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó VLD chuyển toàn bộ, một lần giá trị vào giá trị sản phẩm. Khi kết thúc quá trình sản xuất, giá trị hàng hóa được thực hiện, và vốn lưu động được thu hồi.

- Vốn lưu động được chuyển hoá qua nhiều hình thái khác nhau, bắt đầu là tiền tệ sang hình thái vật tư, hàng hoá dự trữ. Khi vật tư dự trữ được đưa vào sản xuất, chúng ta chế tạo thành các bán thành phẩm. Sau khi sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ, vốn lưu động quay về hình thái tiền tệ ban đầu của nó. Quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, không ngừng, cho nên vốn lưu động cũng tuần hoàn không ngừng có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của vốn lưu động. Do có sự chu chuyển không ngừng nên vốn lưu động thường xuyên có các bộ phận tồn tại cùng một lúc dưới các hình thái khác nhau trong sản xuất và lưu thông.

- Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất, là một bộ phận trực tiếp hình thành nên thực thể của sản phẩm. Trong cùng một lúc, vốn lưu động của doanh nghiệp được phổ biến khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Muốn cho quá trình tái sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ lượng vốn lưu động đầu tư vào các hình thái khác nhau đó, khiến cho các hình thái có được mức tồn tại hợp lý và đồng bộ với nhau. Như vậy, sẽ khiến cho chuyển hoá hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

- Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của vật tư, cũng tức là phản ánh và kiểm tra quá trình mua sắm, dự trữ sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp. Nhưng mặt khác, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số lượng vật tư sử dụng tiết kiệm hay không, thời gian nằm ở khâu sản xuất và lưu thông sản phẩm có hợp lý không?

- Bởi vậy, thông qua quá trình luân chuyển vốn lưu động còn có thể đánh giá một cách kịp thời đối với các mặt như mua sắm, dự trữ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

- Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động được chuyển qua nhiều hình thái khác nhau qua từng giai đoạn. Các giai đoạn của vòng tuần hoàn đó đan xen với nhau mà không tách biệt riêng rẽ. Vì vậy, trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Quản lý vốn lưu động đòi hỏi phải thường xuyên nắm sát tình hình luân chuyển vốn, kịp thời khắc phục những ách tắc sản xuất, đảm bảo nguồn vốn được lưu chuyển liên tục và nhịp nhàng.

Trong cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, sự vận động của vốn lưu động được gắn chặt với lợi ích của doanh nghiệp và người lao động.

#### **\* Vai trò vốn lưu động**

Để tiến hành sản xuất, ngoài tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà xưởng... doanh nghiệp còn phải bỏ ra một lượng tiền nhất định để mua sắm hàng hóa, nguyên vật liệu... phục vụ cho quá trình sản xuất. Như vậy vốn lưu động là điều kiện đầu tiên để doanh nghiệp đi vào hoạt động hay nói cách khác vốn lưu động là điều kiện tiên quyết của quá trình sản xuất.

Vốn lưu động luôn tồn tại trong các khâu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể là: vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất, vốn lưu động trong khâu sản xuất, vốn lưu động trong khâu lưu thông. Thiếu vốn lưu động ở một trong ba khâu đều ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm giảm doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ngoài ra vốn lưu động còn đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn có khả năng quyết định đến quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng vốn nên khi muốn mở rộng quy mô của doanh nghiệp phải huy động một lượng vốn nhất định để đầu tư ít nhất là đủ để dự trữ vật tư hàng hóa. Vốn lưu động còn giúp cho doanh nghiệp chớp được thời cơ kinh doanh và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Giá trị của hàng hóa bán ra được tính toán trên cơ sở bù đắp được giá thành sản phẩm cộng thêm một phần lợi nhuận. Do đó, vốn lưu động đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra.

### **1.1.3. Phân loại vốn lưu động**

Trong doanh nghiệp, vốn lưu động có rất nhiều loại tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và thường xuyên thay đổi hình thái vật chất. Do đó muốn quản lý tốt vốn lưu động người ta phải tiến hành chia ra nhiều thành phần vốn lưu động như sau:

#### ***1.1.3.1. Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động***

Theo cách phân loại này vốn lưu động của doanh nghiệp có thể chia thành 3 loại:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: bao gồm các khoản giá trị thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc, đá quý...); các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn...) các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản Các khoản phải thu ngắn hạn (các khoản phải thu, các khoản tạm ứng...).

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn lưu động hợp lý sao cho có hiệu quả sử dụng cao nhất.

#### ***1.1.3.2. Căn cứ vào hình thái biểu hiện***

Theo cách phân loại này vốn lưu động bao gồm:

- Vốn vật tư hàng hoá: gồm vật liệu, sản phẩm dở dang, hàng hoá ...Đối với loại vốn này cần xác định vốn dự trữ hợp lý để từ đó xác định nhu cầu vốn lưu động đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục.

- Vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán: gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu, những khoản vốn này dễ xảy ra thất thoát và bị chiếm dụng vốn nên cần quản lý chặt chẽ.

- Vốn trả trước ngắn hạn: như chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, chi phí về công cụ dụng cụ.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp có cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động được đúng đắn.

### ***1.1.3.3. Căn cứ vào nguồn hình thành***

Nếu xét theo nguồn hình thành vốn lưu động có thể chia thành các nguồn như sau:

- Nguồn vốn điều lệ: là số vốn lưu động được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn tự bổ sung: là nguồn vốn do doanh nghiệp tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh như từ lợi nhuận của doanh nghiệp được tái đầu tư.

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết; là số vốn lưu động được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh.

- Nguồn vốn đi vay: vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn bằng việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

Việc phân chia vốn lưu động theo nguồn hình thành giúp cho doanh nghiệp thấy được cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động trong kinh doanh của mình. Từ góc độ quản lý tài chính mọi nguồn tài trợ đều có chi phí sử dụng của nó.

**1.1.3.4. Căn cứ theo thời gian huy động và sử dụng vốn**

Theo cách này nguồn vốn lưu động được chia thành nguồn vốn lưu động tạm thời và nguồn vốn lưu động thường xuyên.

- Nguồn vốn lưu động tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn chủ yếu để đáp ứng các nhu cầu có tính chất tạm thời về vốn lưu động phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Nguồn vốn lưu động thường xuyên là nguồn vốn có tính chất ổn định nhằm hình thành nên tài sản lưu động thường xuyên cần thiết.

Việc phân loại nguồn vốn lưu động như trên giúp cho người quản lý xem xét huy động các nguồn vốn lưu động một cách phù hợp với thời gian sử dụng để nâng cao hiệu quả tổ chức và sử dụng VLD trong doanh nghiệp mình.

**1.1.3.5. Căn cứ vào khả năng chuyển hoá thành tiền**

Theo cách phân loại này vốn lưu động gồm:

- Vốn bằng tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên. Tiền là một loại tài sản của doanh nghiệp mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ. Do vậy, trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có một lượng tiền nhất định.

- Vốn các khoản phải thu: Chủ yếu là các khoản phải thu từ khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức bán trước trả sau.

- Vốn vật tư, hàng hóa: Bao gồm 3 loại gọi chung là hàng tồn kho

+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ và dụng cụ.

+ Sản phẩm dở dang

+ Thành phẩm

- Vốn về chi phí trả trước: Là những khoản chi phí lớn hơn thực tế đã phát sinh có liên quan đến nhiều chu kỳ kinh doanh nên được phân bổ vào giá thành sản phẩm của nhiều chu kỳ kinh doanh như:

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật, chi phí xây dựng, lắp đặt các công trình tạm thời, chi phí về ván khuôn, giàn giáo, phải lắp dùng trong xây dựng cơ bản ...

#### **1.1.4. Kết cấu vốn lưu động**

Chu kỳ chuyển hoá thành tiền của các tài sản

**1.1.4.1 - Chu kỳ chuyển hóa thành tiền** : Trong một chu kỳ kinh doanh, các tài sản lưu động chuyển hóa liên tục qua tất cả các hình thái, từ tiền mặt, đến tồn kho, khoản phải thu và quay trở lại tiền mặt. Chu kỳ này chính là chu kỳ chuyển đổi tiền mặt. Chính sách vốn luân chuyển hiệu quả phải đảm bảo giảm tối thiểu thời gian từ khi trả tiền mua nguyên vật liệu đến khi thu tiền bán sản phẩm. Chu kỳ chuyển hóa tiền mặt bao gồm khoảng thời gian từ khi công ty thanh toán các khoản nợ đến khi thu tiền mặt. Trong khoảng thời gian đó, có các yếu tố sau đây:

1. Chu kỳ chuyển hoá tồn kho: là thời gian bình quân cần thiết để chuyển hoá nguyên vật liệu thành sản phẩm cuối cùng và bán cho người tiêu dùng. Chi tiết ra, khoảng thời gian này gồm thời gian bình quân nguyên vật liệu ở trong kho, toàn bộ thời gian chu kỳ sản xuất, thời gian bình quân sản phẩm tồn kho.

2. Kỳ thu tiền bình quân: là khoảng thời gian để chuyển khoản phải thu thành tiền mặt, nghĩa là thời gian cần thiết để thu tiền từ khách hàng kể từ thời điểm ghi hóa đơn. Bạn có thể ước lượng được kỳ thu tiền bình quân, hay còn gọi là số ngày bán hàng. Bạn cũng có thể tính bằng cách chia khoản phải thu cho doanh số bán sản phẩm bình quân mỗi ngày.

3. Kỳ thanh toán bình quân: là độ dài thời gian từ khi mua nguyên vật liệu hay thuê lao động đến khi thanh toán cho họ.

4. Chu kỳ chuyển hoá tiền mặt: bằng tổng thời gian từ khi chi tiền mặt đến khi nhận tiền mặt. Kỳ chuyển hoá tiền mặt vì vậy bằng khoản thời gian bình quân đồng vốn được duy trì dưới hình thức tài sản lưu động.

#### **1.1.4.2 - Rút ngắn chu kỳ chuyển hoá tiền mặt**

Mục tiêu của công ty là rút ngắn chu kỳ chuyển hoá tiền mặt đến mức tối đa nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của công ty. Điều này sẽ làm tăng lợi nhuận vì nếu chu kỳ chuyển hóa tiền mặt càng dài, nhu cầu tài trợ từ bên ngoài càng lớn và việc tài trợ lúc đó càng làm tăng phí tổn vốn và do vậy,



làm giảm giá trị kinh tế gia tăng của công ty. Có thể rút ngắn chu kỳ chuyển hoá tiền mặt bằng cách: □

Giảm chu kỳ chuyển hoá tồn kho bằng thúc đẩy quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hoá. Giảm kỳ thu tiền bằng thúc đẩy chính sách bán hàng và thu nợ hợp lý □. Hay kéo dài thời gian thanh toán bằng trì hoãn thời gian thanh toán cho các nhà cung cấp. Các công ty thực hiện các hoạt động này để rút ngắn chu kỳ chuyển hoá tiền mặt nếu chúng không làm tăng chi phí và cũng không làm giảm doanh số.

Quy mô, cấu trúc và tốc độ luân chuyển của vốn lưu động phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau bao gồm: □

Loại sản phẩm sản xuất, □

Độ dài chu kỳ sản xuất sản phẩm, □

Mức doanh thu (doanh thu cao hơn cần nhiều đầu tư hơn và tồn kho và khoản phải thu), □ Chính sách tồn kho (mức tồn kho an toàn phải duy trì), □

Chính sách tín dụng, □

Mức độ hiệu quả trong việc quản trị tài sản lưu động.

Từ công thức tính chu kỳ chuyển hóa tiền mặt, có thể hình dung tình huống, trong đó, chu kỳ chuyển hóa tiền mặt tiến đến không, lúc đó, chúng ta không cần đến vốn luân chuyển, hay nói cách khác, là duy trì vốn luân chuyển bằng không.

Khái niệm về quản trị vốn luân chuyển bằng không được định nghĩa theo cách riêng:

Vốn luân chuyển = Tồn kho + Khoản phải thu - Khoản phải trả.

Khái niệm này có thể giải thích rằng tồn kho và khoản phải thu là cơ sở tạo nên doanh thu, nhưng chính tồn kho có thể được tài trợ bởi các nhà cung cấp thông qua khoản phải trả. Những người đề xướng khái niệm vốn luân chuyển bằng không cho rằng sự dịch chuyển theo mục tiêu này không chỉ làm tăng nguồn ngân quỹ cho công ty mà còn giúp đẩy nhanh quá trình sản xuất và giúp các công ty phân phối nhanh hơn và hoạt động hiệu quả hơn. Giảm vốn luân chuyển và tăng doanh số có hai lợi ích cơ bản về mặt tài chính. Trước hết, mỗi

đồng tiền được giải phóng nhờ giảm tồn kho và khoản phải thu hoặc nhờ tăng khoản phải trả. Việc

Chu kỳ chuyển hóa tiền mặt = Chu kỳ chuyển hóa tồn kho + Kỳ thu tiền bình quân

- Chu kỳ thanh toán bình quân

## **1.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động và sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.**

### **1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Để đánh giá trình độ quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, người ta sử dụng thước đo hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó. Hiệu quả sản xuất kinh doanh được đánh giá trên 2 góc độ đó là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Vì thế, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính bắt buộc và thường xuyên của doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp ta thấy được hiệu quả sản xuất kinh doanh và quản lý sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả thu được khi đầu tư thêm vốn lưu động một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng vốn lưu động. Hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thể hiện kết quả tối đa với một chi phí VLD nhỏ nhất. Kết quả thu được ngày càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

### **1.2.2. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.**

Vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm thấy cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### 1.2.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

#### 1.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Khi phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Đây là một trong những thước đo khả năng thanh toán của một doanh nghiệp, được sử dụng rộng rãi nhất là hệ số khả năng thanh toán hiện thời.

Hệ số thanh toán hiện thời được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Các khoản nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán hiện thời được xác định dựa trên các số liệu được trình bày trong bảng cân đối kế toán. Tài sản lưu động bao gồm: Tiền mặt, các khoản phải thu, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, hàng tồn kho. Nợ ngắn hạn bao gồm: Phải trả người bán, nợ ngắn hạn ngân hàng, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả thuế và các khoản chi phí phải trả khác

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản lưu động với các khoản nợ ngắn hạn, cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này đo lường khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

+ Nếu  $H_2 = 1$  chứng tỏ doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.

+ Nếu  $H_2 > 1$  thể hiện khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp dư thừa, chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

+ Nếu  $H_2 < 1$  cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn chưa cao, chứng tỏ doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh được xác định bằng công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Các khoản nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này nói lên tình trạng tài chính ngắn hạn của một doanh nghiệp có lành mạnh không. Nếu một doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 1, doanh nghiệp sẽ không đủ khả năng thanh toán ngay lập tức toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn và cần phải rất cẩn trọng khi đầu tư vào những công ty như vậy. Phân tích sâu hơn nữa, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn hệ số thanh toán tức thời rất nhiều chứng tỏ tài sản lưu động phụ thuộc rất lớn vào hàng tồn kho, đây là một ví dụ của các công ty bán lẻ. Trong trường hợp này tính thanh khoản của tài sản lưu động tương đối thấp. Ngoài ra cần phải so sánh hệ số khả năng thanh toán nhanh của năm nay so với năm trước để nhận diện xu hướng biến động, so sánh với hệ số của doanh nghiệp cùng ngành để đánh giá tương quan cạnh tranh. Nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 1 chắc chắn phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt thật sự.

– Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H4)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán một khoản nợ ngay lập tức của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán tức thời được xác định bằng công thức:

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đơn vị tiền mặt. Nếu chỉ tiêu này càng cao, doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ nhanh chóng do giữ lượng lớn TSNH dưới dạng tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này thấp, doanh nghiệp sẽ mất nhiều thời gian hơn để đáp ứng các khoản nợ.

+ Nếu  $H_4 \geq 0,5$  chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp là tốt.

+ Nếu  $H_4 < 0,5$  chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp chưa được tốt.

**1.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời**

– Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS): Đo khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu, phản ánh 1 đồng doanh thu có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROS càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có các biện pháp quản lý chi phí hiệu quả.

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu được xác định bằng công thức:

$$\mathbf{ROS} = \frac{\mathbf{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}}{\mathbf{Doanh\ thu\ thuần}}$$

Ý nghĩa: Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh có lãi, tỷ số càng lớn có nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số này mang giá trị âm có nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ.

– Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA): Đo khả năng tạo lợi nhuận đầu tư tài sản, phản ánh 1 đồng đầu tư vào tài sản có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Nói chung, ROA càng cao chứng tỏ hiệu quả sản xuất của tài sản càng cao.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản được xác định bằng công thức:

$$\mathbf{ROA} = \frac{\mathbf{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}}{\mathbf{Tổng\ tài\ sản}}$$

Ý nghĩa: Nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị bình quân tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

– Tỷ suất sinh lời trên tài sản chủ sở hữu (ROE):

Đo khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản cổ phần phổ thông, phản ánh 1 đồng tài sản cổ đông tạo ra bao nhiêu lợi nhuận sau thuế. ROE càng cao chứng tỏ khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp càng mạnh.

Tỷ suất sinh lời trên tài sản chủ sở hữu được xác định bằng công thức:

$$\mathbf{ROE} = \frac{\mathbf{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}}{\mathbf{Tài\ sản\ chủ\ sở\ hữu}}$$

Ý nghĩa: Nếu tỷ số này mang giá trị dương tức là doanh nghiệp làm ăn có lãi, nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ. Như vậy, ROE chịu tác động của ROS, vòng quay tài sản và đòn bẩy tài chính. Muốn đẩy mạnh ROE, cần thay đổi hợp lý các yếu tố trên.

### ***1.3.2.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động***

– Số vòng quay của vốn lưu động

Số vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh số lần lưu chuyển vốn lưu động trong kỳ, thường tính trong một năm. Số vòng quay vốn lưu động cho biết trong kỳ phân tích vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng.

Công thức tính như sau:

$$\text{Số vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó vốn lưu động bình quân là số trung bình của giá trị vốn lưu động ở thời điểm đầu kỳ và ở thời điểm cuối kỳ.

$$\text{VLD bình quân} = \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{VLD cuối kỳ}}{2}$$

Vòng quay vốn lưu động càng lớn (so với tốc độ quay trung bình của ngành) thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Số lần chu chuyển càng nhiều chứng tỏ nguồn vốn lưu động luân chuyển càng nhanh, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mọi doanh nghiệp phải hướng tới tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động để tăng tốc độ kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Kỳ luân chuyển vốn lưu động (K)

Kỳ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh độ dài bình quân của một lần luân chuyển của vốn lưu động hay số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong kỳ. Ngược lại với chỉ tiêu này là số vòng quay vốn lưu động.

Kỳ luân chuyển vốn lưu động càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả. Đây là chỉ tiêu nhằm tăng nhanh vòng quay của VLD để đảm bảo nguồn vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

Công thức tính như sau:

$$K = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của VLD}}$$

Trong đó: K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Số ngày của kỳ phân tích: Một năm là 360 ngày, một quý là 90 ngày, một tháng là 30 ngày.

Chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động và chỉ tiêu kỳ luân chuyển vốn lưu động được gọi là chỉ tiêu hiệu suất vốn lưu động (hay tốc độ chu chuyển vốn lưu động). Đó là sự lặp lại có chu kỳ của sự hoàn vốn. Thời gian của một kỳ luân chuyển gọi là tốc độ chu chuyển, phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn lưu động.

– Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động phản ánh số vốn lưu động cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều.

– Sức sản xuất của vốn lưu động.

$$\text{Sức sản xuất của VLD} = \frac{\text{Giá trị tổng sản lượng}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Sức sản xuất của vốn lưu động là chỉ số tính bằng tỷ lệ giữa giá trị tổng sản lượng trong một kỳ chia cho vốn lưu động bình quân trong kỳ của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng giá trị sản lượng. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

– Sức sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Sức sinh lời của VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Sức sinh lời của vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

**CHƯƠNG 2:****THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH  
XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ****2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải  
Khánh Hà****2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển củ công ty**

Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải  
Khánh Hà

Mã số thuế: 0201282562

Trụ sở chính : Số 45/14/162 Trung Lực, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

Số TK: 04401010015952 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Cộng Hòa

Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà là một đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có quan hệ đối nội đối ngoại tốt và có con dấu riêng. Công ty luôn bình đẳng trong kinh doanh với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác. Công ty được phép mở tài khoản giao dịch tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã không ngừng phát triển, mở rộng thị trường hoạt động và liên kết với các Công ty cùng lĩnh vực nhằm đưa Công ty ngày một phát triển. Từ 1 công ty nhỏ lẻ với bộ phận nhân viên ít, công ty đã dần hoàn thiện và phát triển trở thành một trong những công ty chủ chốt về lĩnh vực vận tải, có khả năng cạnh tranh với các công ty lớn lâu năm, với bộ phận nhân viên dày dặn kinh nghiệm và nhiệt huyết hứa hẹn sẽ đưa công ty vươn đến tầm cao mới, mở rộng quy mô, với hàng trăm khách hàng và đại lý khắp cả nước.

**\*Đặc điểm chung về hoạt động sản xuất kinh doanh**

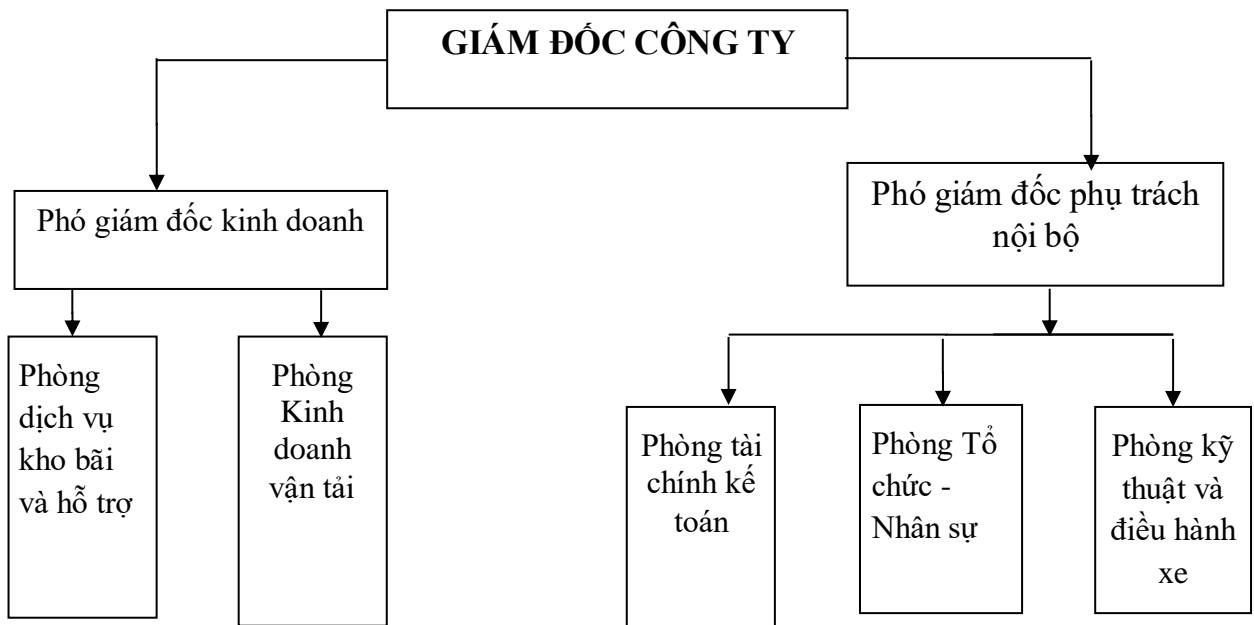
- Vận tải máy móc, thiết bị, sắt thép...
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hàng hóa ven biển;



- Đại lý hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Lai dắt tàu sông, tàu biển.
- Sửa chữa phương tiện thủy;
- Bốc xếp hàng hóa.

### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức, chứng năng nhiệm vụ của các phòng ban

**Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Vận Tải Khánh Hà**



(Nguồn: Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà )

#### **Nhân sự:**

Ban lãnh đạo Công ty gồm: Giám đốc và các Phó giám đốc

Phòng kinh doanh vận tải: 03 người.

Phòng kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ: 02 người

Phòng Tổ chức nhân sự: 02 người.

Phòng Tài chính – Kế toán: 02 người.

Phòng Kỹ thuật – Điều hành: 03 người.

#### **\*Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban:**

- **Ban Giám đốc công ty:** Gồm 01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc

Giám đốc: là người điều hành mọi hoạt động của công ty

Phó giám đốc 1: phụ trách kinh doanh

Phó giám đốc 2: phụ trách tài chính nhân sự

Chức năng, nhiệm vụ của Phó giám đốc là tham mưu, giúp việc cho Giám đốc công ty, HĐQT, trực tiếp chỉ đạo các bộ phận kinh doanh của công ty.

- **Phòng tài chính kế toán:** Chịu trách nhiệm về mặt tài chính kế toán và lập kế hoạch tài chính của công ty. Tổ chức quản lý các nguồn vốn, xác định số tài sản vật tư, tiền vốn, kết quả hoạt động kinh doanh. Hạch toán kế toán đúng chế độ, đúng pháp luật, đảm bảo vốn để đơn vị hoạt động liên tục và hiệu quả. Qua đó phân tích, đánh giá, xác định kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó cùng các phòng ban chức năng khác lên kế hoạch tăng trưởng và phát triển đưa công ty đi lên. Quyết toán các khoản tiền lương, BHXH đúng hạn cho cán bộ công nhân viên toàn công ty. Lưu giữ hồ sơ, các chứng từ gốc có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế của công ty, tính toán và trích lập đủ và đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước, các quỹ để lại...

- **Phòng tổ chức hành chính:** Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý cán bộ, tuyển dụng, đào tạo nhân viên trong toàn công ty. Chịu trách nhiệm phân tích, đánh giá, thiết lập các mục tiêu chất lượng từng thời kỳ của phòng tổ chức – hành chính phù hợp với mục tiêu chung và định hướng phát triển của công ty. Quản lý trụ sở làm việc, đất đai, tài sản, các thiết bị văn phòng của công ty, quản lý và điều động đội xe của công ty.

- **Phòng kinh doanh vận tải:** Có chức năng khảo sát thị trường để lên kế hoạch, có định hướng hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Phòng kỹ thuật – điều hành xe:** Luôn kiểm tra xe nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời các hư hỏng, bảo trì xe theo định kỳ, cập nhật đầy đủ vào sổ theo dõi thiết bị. Giữ mối quan hệ tốt với các đơn vị sửa chữa, bảo trì xe thường xuyên cho Công ty.

- **Phòng dịch vụ kho bãi và hỗ trợ:** Lên kế hoạch và đưa ra định hướng các hoạt động kho bãi và hoạt động hỗ trợ cho vận tải, như hoạt động điều hành tại các bến bãi ô tô, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, hầm đường bộ, cầu, hoạt động của các đại lý vận tải và bốc xếp hàng hoá...

### **2.1.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

**Bảng 1.1: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2016 – 2018**

Đơn vị: Đồng

S TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017/2016		Chênh lệch 2018/2017	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	235,400,000	3,025,330,795	12,415,203,630	2,789,930,795	1185.2%	9,389,872,835	310.4%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	235,400,000	3,025,330,795	12,415,203,630	2,789,930,795	1185.2%	9,389,872,835	310.4%
4	Giá vốn hàng bán	204,019,229	2,525,595,892	11,166,534,703	2,321,576,663	1137.9%	8,640,938,811	342.1%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,380,771	499,734,903	1,248,668,927	468,354,132	1492.5%	748,934,024	149.9%
6	Doanh thu tài chính	57,671	151,934	386,068	94,263	163.4%	234,134	154.1%
7	Chi phí tài chính		93,074,332	339,768,679	93,074,332		246,694,347	265.1%
	-Trong đó: chi phí lãi vay		93,074,332	339,768,679	93,074,332		246,694,347	265.1%
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	296,591,819	496,766,717	755,080,710	200,174,898	67.5%	258,313,993	52.0%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(265,153,377)	(89,954,212)	154,205,606	175,199,165	-66.1%	244,159,818	-271.4%
10	Thu nhập khác	959,308,730	33,824		(959,274,906)	-100.0%	(33,824)	-100.0%
11	Chi phí khác	867,595,000	720		(867,594,280)	-100.0%	(720)	-100.0%
12	Lợi nhuận khác	91,713,730	33,104		(91,680,626)	-100.0%	(33,104)	-100.0%
13	Tổng lợi nhuận trước thuế	(173,439,647)	(89,921,108)	154,205,606	83,518,539	-48.2%	244,126,714	-271.5%
14	Thuế TNDN hiện hành			30,841,121			30,841,121	
15	LN sau thuế	(173,439,647)	(89,921,108)	123,364,485	83,518,539	-48.2%	213,285,593	-237.2%

(Nguồn: BCTC của Công ty năm 2016-2018)

Nhìn chung trong ba năm qua công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà hoạt động có hiệu quả biểu hiện là sự tăng lên liên tục của doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể như sau:

#### **Doanh thu:**

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty tăng đều qua ba năm liền. Từ hơn 235.400.000 đồng năm 2016 tăng lên 3.025.330.795 đồng năm 2017 với tốc độ tăng là 1185.19%. Lý do là năm 2016 doanh nghiệp mới thành lập nên doanh thu còn thấp. Năm 2018 doanh thu tăng mạnh hơn đạt trên 12,4 tỷ đồng cao hơn 9.3 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng với tốc độ tăng là 310,38%. Sở dĩ doanh thu năm 2018 tăng cao vậy là do năm 2018 công ty đã ký được nhiều hợp đồng vận chuyển lớn vào các khu công nghiệp và vào những tháng cuối năm giá cước vận tải của công ty tăng cao đã làm tăng doanh thu của công ty. Tuy sau đó giá có giảm nhưng được chia giảm nhiều lần và mỗi lần giảm không nhiều.

#### **Giá vốn hàng bán**

Song song với sự tăng lên của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng liên tục tăng cao. Trong năm 2018 chi phí cao nhất với tổng chi phí hơn 11,166 tỷ đồng.

#### **Lợi nhuận:**

Cùng với sự tăng lên của doanh thu thì lợi nhuận cũng tăng qua ba năm. Tuy nhiên năm 2016 và 2017 doanh nghiệp bị lỗ do doanh nghiệp mới thành lập, doanh thu thấp, nhưng những chi phí cố định như khấu hao TSCĐ, tiền lương, các chi phí vốn vay ngân hàng,... vẫn phải trang trải. Sang năm 2018 lợi nhuận tiếp tục tăng với tốc độ nhanh hơn, năm này lợi nhuận của công ty là hơn 154 triệu đồng tăng 244 triệu đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng là 271.49%. Lợi nhuận năm 2018 tăng với tốc độ cao như vậy là do khi cước vận tải tăng, doanh thu của công ty tăng mạnh đồng thời chi phí trong năm này cũng tăng nhưng với tốc độ chậm hơn đã làm cho lợi nhuận tăng cao. Ở đây ta chỉ mới phân tích khái quát tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty xem

những năm qua công ty hoạt động như thế nào. Để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của công ty ta sẽ đi sâu nghiên cứu trong phần sau.

## **2.2 Đánh giá chung về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .**

### **2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản**

**Bảng 2.1: Cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà  
giai đoạn 2016-2018**

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2016/2017)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>439.560.353</b>	<b>46,2%</b>	<b>833.953.240</b>	<b>15,3%</b>	<b>6.265.871.163</b>	<b>48,2%</b>	<b>394.392.887</b>	<b>89,7%</b>	<b>-31,0%</b>	<b>5.431.917.923</b>	<b>651,3%</b>	<b>32,9%</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>11.660.671</i>	<i>2,7%</i>	<i>12.100.186</i>	<i>1,5%</i>	<i>49.527.751</i>	<i>0,8%</i>	<i>439.515</i>	<i>3,8%</i>	<i>-1,2%</i>	<i>37.427.565</i>	<i>309,3%</i>	<i>-0,7%</i>
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>												
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>240.240.000</b>	<b>54,7%</b>	<b>435.853.875</b>	<b>52,3%</b>	<b>6.041.704.064</b>	<b>96,4%</b>	<b>195.613.875</b>	<b>81,4%</b>	<b>-2,4%</b>	<b>5.605.850.189</b>	<b>1286,2%</b>	<b>44,2%</b>
<i>1. Phải thu của khách hàng</i>	<i>240.240.000</i>		<i>435.853.875</i>		<i>6.041.704.064</i>	<i>100,0%</i>	<i>195.613.875</i>	<i>81,4%</i>	<i>0,0%</i>	<i>5.605.850.189</i>	<i>1286,2%</i>	<i>100,0%</i>
<i>2. Trả trước cho người bán</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>			<i>0,0%</i>			<i>0,0%</i>
<i>3. Các khoản phải thu khác</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>			<i>0,0%</i>			<i>0,0%</i>
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>			<b>0,0%</b>			<b>0,0%</b>
<i>1. Hàng tồn kho</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>			<i>-</i>			<i>-</i>
<i>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>												
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>187.659.682</b>	<b>42,7%</b>	<b>385.999.179</b>	<b>46,3%</b>	<b>248.806.399</b>	<b>3,9%</b>	<b>198.339.497</b>	<b>105,7%</b>	<b>3,6%</b>	<b>(137.192.780)</b>	<b>-35,5%</b>	<b>-42,4%</b>
<i>1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	<i>51.773.394</i>	<i>27,6%</i>	<i>310.172.020</i>	<i>80,4%</i>	<i>174.639.348</i>	<i>100,0%</i>	<i>258.398.626</i>	<i>499,1%</i>	<i>52,8%</i>	<i>(135.532.672)</i>	<i>-43,7%</i>	<i>19,6%</i>
<i>2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>		<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>			<i>0,0%</i>	<i>-</i>		<i>0,0%</i>
<i>3. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>135.886.288</i>	<i>72,4%</i>	<i>75.827.159</i>	<i>19,6%</i>	<i>74.167.051</i>		<i>- 60.059.129</i>	<i>-44,2%</i>	<i>-52,8%</i>	<i>(75.827.159)</i>	<i>-100%</i>	<i>-19,6%</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>511.000.000</b>	<b>53,8%</b>	<b>4.629.301.605</b>	<b>84,7%</b>	<b>6.747.295.741</b>	<b>51,8%</b>	<b>4.118.301.605</b>	<b>805,9%</b>	<b>31,0%</b>	<b>2.117.994.136</b>	<b>45,8%</b>	<b>-32,9%</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>511.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>4.629.301.605</b>	<b>100,0%</b>	<b>6.747.295.741</b>	<b>100,0%</b>	<b>4.118.301.605</b>	<b>805,9%</b>	<b>0,0%</b>	<b>2.117.994.136</b>	<b>45,8%</b>	<b>0,0%</b>
<i>1. Nguyên giá</i>	<i>511.000.000</i>	<i>100,0%</i>	<i>988.191.818</i>	<i>100%</i>	<i>4.458.882.728</i>	<i>125,4%</i>	<i>477.191.818</i>	<i>48,28%</i>	<i>7,8%</i>	<i>3.470.690.910</i>	<i>69,6%</i>	<i>17,6%</i>
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>0,0%</i>	<i>(358.890.213)</i>	<i>-7,8%</i>	<i>1.711.586.987</i>	<i>-25,4%</i>	<i>-358.890.213</i>		<i>-7,8%</i>	<i>(1.352.696.774)</i>	<i>376,9%</i>	<i>-17,6%</i>
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>			<b>0,0%</b>	<b>-</b>		<b>0,0%</b>
<i>1. Phải thu dài hạn</i>												
<i>2. Tài sản dài hạn khác</i>			<i>4.000.000.000</i>		<i>4.000.000.000</i>							
<i>3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)</i>	<i>-</i>		<i>-</i>		<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>			<b>0,0%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
<i>1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</i>												
<i>2. Đầu tư dài hạn khác</i>												
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>950.560.353</b>	<b>100%</b>	<b>5.463.254.845</b>	<b>100%</b>	<b>13.013.166.904</b>	<b>100%</b>	<b>4.512.694.492</b>	<b>475%</b>	<b>-</b>	<b>7.549.912.059</b>	<b>138,2%</b>	<b>-</b>

Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018

**\*Phân tích**

Tổng tài sản của doanh nghiệp nhìn chung tăng đều qua các năm. Cụ thể năm 2018 tổng tài sản tăng 4.512.694.494 so với năm 2016. Nguyên nhân là do năm 2017 doanh nghiệp tiến hành đầu tư nhiều đầu container khiến cho tài sản tăng. Đến năm 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp tiếp tục tăng thêm 7.549.912.059đ so với năm 2017, tương ứng với tăng 1382%. Nguyên nhân làm tài sản tăng do ảnh hưởng của hai chỉ tiêu là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, được thể hiện như sau:

Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, cụ thể năm 2016, tài sản ngắn hạn là 439.560.353 đồng chiếm 46,2% tổng tài sản, năm 2017 tổng tài sản là 833.953.240 đồng, chiếm 153% tổng vốn kinh doanh, tăng 394.392.887đồng so với năm 2016 tương ứng tăng 89,7%. Năm 2018, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 6.265.871.163 đồng, chiếm 48,2% trong tổng số vốn, tăng đột biến 5.431.917.923 đồng so với năm 2018 tương ứng 651,3%. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn tăng liên tục trong ba năm do công ty gia tăng các khoản nợ phải thu ngắn hạn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Năm 2016 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 11.660.71(đồng), chiếm 2,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 vốn bằng tiền tăng lên 12.100.186 (đồng) chiếm 1,5% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tiền và các khoản tương đương tiền tăng nhanh lên đến 49.527.751đồng chiếm 0,8% tổng số tài sản ngắn hạn. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền tăng đều qua các năm nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ và giảm dần điều này cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chưa được hiệu quả. Lượng tiền dự trữ quá ít sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán tức thời cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng dần qua các năm. Năm 2016, trị giá các khoản phải thu là 240.240.00 (đồng) chiếm 54,7% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 trị giá các khoản phải thu tăng lên 1435.853.874 (đồng) tỷ trọng lại giảm xuống còn 52,3% tổng số tài sản ngắn hạn. So sánh với năm 2016 ta thấy trị giá các khoản phải thu tăng lên 195.613.875(đồng) tương ứng tăng 81,4%. Năm 2018, trị giá khoản phải thu là 6.041.704.064 (đồng) chiếm 96,4%. Như vậy trị giá Các khoản phải thu ngắn

hạn của năm 2018 đã tăng rất nhiều so với năm 2017 là 5.605.850.189 (đồng) tương ứng tăng 1286,2%. Ta thấy hoạt động bán chịu của công ty là tương đối nhiều, điều này có thể làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường song cũng là yếu tố làm giảm khả năng sinh lời do vốn bị chiếm dụng cũng như rủi ro đối với công ty.

Tài sản ngắn hạn năm 2016 tài sản ngắn hạn của công ty là 187.659.682 (đồng), chiếm 42,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 tài sản ngắn hạn tăng lên 385.999.179 (đồng) chiếm 46,3 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tài sản ngắn hạn giảm xuống còn 248.806.399 đồng chiếm 3,9 % tổng số tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho các khoản tài sản ngắn hạn khác biến đổi như vậy là do ảnh hưởng từ các khoản thuế được khấu trừ biến đổi qua các năm.

Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản ngắn hạn. Vì công ty hoạt động sản xuất trong lĩnh vực vận tải... nên giá trị vốn cố định lớn dẫn đến tỷ trọng tài sản dài hạn trong tài sản cao chủ yếu là công ty tự đầu tư. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư phương tiện vận tải. Tài sản dài hạn của công ty trong giai đoạn 2016-2018 có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng không đều. Năm 2017 tài sản dài hạn tăng mạnh từ 511.000.000 đồng lên đến 4.629.301.605 (đồng), tương ứng tăng 805,9%. Đến năm 2018 tài sản dài hạn tăng lên đến 6.747.295.741 đồng, tương ứng tăng 45,8%. Tài sản dài hạn tăng nhanh do doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định để mở rộng kinh doanh. Điều này cho thấy doanh nghiệp chủ yếu đầu tư kinh doanh trong dài hạn, đây là hướng đi phù hợp với tính chất và qui mô kinh doanh của công ty. Tuy nhiên cũng cần phải có những biện pháp đầu tư tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật để mang lại hiệu quả cao hơn. Qua đó cho ta thấy tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, cơ cấu như vậy là hợp lý đối với một Công ty có quy mô lớn hoạt động trong lĩnh vực vận tải cần có giá trị TSCĐ chủ yếu là máy móc thiết bị có giá trị lớn. Tài sản tăng tức là đầu tư có hiệu quả và đang mở rộng nhiều hơn nữa các mối quan hệ kinh doanh.



### 2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

**Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà Giai đoạn 2016-2018.**

*Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2016/2017)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>124.000.000</b>	<b>13,0%</b>	<b>4.727.015.600</b>	<b>86,5%</b>	<b>8.180.565.229</b>	<b>62,6%</b>	<b>4.603.015.600</b>	<b>3712,1%</b>	<b>73%</b>	<b>3.453.549.629</b>	<b>73,1%</b>	<b>23,9%</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>124.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>2.492.479.600</b>	<b>52,7%</b>	<b>4.762.807.229</b>	<b>58,2%</b>	<b>2.368.479.600</b>	<b>1910,1%</b>	<b>-47,3%</b>	<b>2.270.327.629</b>	<b>91,1%</b>	<b>5,5%</b>
1. Vay ngắn hạn	50.000.000		2.070.000.000		1.270.000.000		2.020.000.000	-	-	(800.000.000)	-	-
2. Phải trả cho người bán	74.000.000	59,7%	423.479.600	17,0%	3.494.307.229	73,4%	349.479.600	472,3%	-42,7%	3.070.827.629	725,1%	56,4%
3. Người mua trả tiền trước		0,0%		0,0%		0,0%			0,0%			0,0%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		0,0%	- 1.000.000	0,0%	- 1.500.000	0,0%	(1.000.000)		0,0%	(500.000)	50,0%	0,0%
5. Phải trả người lao động		0,0%		0,0%		0,0%			0,0%			0%
6. Chi phí phải trả		0,0%		0,0%		0,0%			0,0%			0,0%
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		0,0%		0,0%		0,0%			0,0%			0,0%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>2.234.536.000</b>	<b>47,3%</b>	<b>3.417.758.000</b>	<b>41,8%</b>	<b>2.234.536.000</b>		<b>47,3%</b>	<b>1.183.222.000</b>	<b>53,0%</b>	<b>-5,5%</b>
1. Vay và nợ dài hạn			2.234.536.000	100%	3.417.758.000	100%	2.234.536.000		-	1.183.222.000	53,0%	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>826.560.353</b>	<b>87,0%</b>	<b>736.239.245</b>	<b>13,5%</b>	<b>4.890.444.851</b>	<b>37,4%</b>	<b>(90.321.108)</b>	<b>-10,9%</b>	<b>-73,5%</b>	<b>4.154.205.606</b>	<b>564,2%</b>	<b>23,9%</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>826.560.353</b>	<b>100%</b>	<b>736.239.245</b>	<b>100%</b>	<b>4.890.444.851</b>	<b>100%</b>	<b>(90.321.108)</b>	<b>-10,9%</b>	<b>-</b>	<b>4.154.205.606</b>	<b>564,2%</b>	<b>-</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000	121,0%	1.000.000.000	135,8%	5.000.000.000	102,2%	-	0,0%	14,8%	4.000.000.000	-	33,6%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	- 173.439.647	-21,0%	263.760.755	-35,8%	109.555.149	-2,2%	(90.321.108)	52,1%	-14,8%	154.205.606	-58,5%	33,6%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>950.560.353</b>	<b>100%</b>	<b>5.463.254.845</b>	<b>100%</b>	<b>13.071.010.080</b>	<b>100%</b>	<b>4.512.694.492</b>	<b>474,74%</b>	<b>-</b>	<b>7.607.755.235</b>	<b>139,55%</b>	<b>-</b>

*(Nguồn: BCTC của Công ty năm 2016-2018)*

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng đều qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty đã được mở rộng. Năm 2017 tổng nguồn vốn là trên 5 tỷ đồng tăng lên hơn 950 triệu đồng so với năm 2016 với tốc độ tăng là 474,74%. Năm 2018 tổng nguồn vốn của công ty là hơn 13 tỷ đồng tăng 7.6 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng là 139.55%. Nguyên nhân tăng tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Ta xét riêng từng khoản mục.

### **2.2.1.1 Nợ phải trả:**

Nợ phải trả tăng mạnh từ 124 triệu đồng năm 2016 tăng lên 4,727 tỷ đồng năm 2017 và sang năm 2018 tăng lên hơn 8,1 tỷ đồng. So sánh giữa năm 2017 với năm 2016 nợ phải trả tăng gần 4,603 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 3712,11%. Năm 2018 thì tốc độ tăng giảm chỉ tăng 73,41% so với năm 2017 với số tiền tăng là 3,69 tỷ đồng. Tỷ trọng các khoản nợ phải trả năm 2016 chiếm 13% trong tổng nguồn vốn, đến năm 2017 tỷ trọng này thay đổi chiếm 86.5% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của các đơn vị khác nhiều. Đến năm 2018 tỷ trọng các khoản nợ phải trả giảm xuống còn 62,6% do thấy doanh nghiệp đang từng bước thanh toán được nhiều công nợ. Nợ phải trả tăng đều qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn:** Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong ba năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong nợ phải trả và trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 nợ ngắn hạn là 124 triệu đồng chiếm 100% nợ phải trả. Năm 2017 là trên 2,492 tỷ đồng chiếm 52,73% nợ phải trả. Năm 2017 nợ ngắn hạn tăng 2,368 tỷ đồng so với năm 2016 hay tốc độ tăng là 1910,06%. Năm 2018 nợ ngắn hạn là gần 4,762 tỷ đồng chiếm 58,11% trong nợ phải trả tăng trên 2,27 tỷ đồng so với năm 2017 hay tốc độ tăng là 91,09%. Nợ ngắn hạn tăng cho thấy công ty đang gặp khó khăn về

nguồn vốn trong kinh doanh. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

+ Vay ngắn hạn: vay ngắn hạn năm 2016 là 50 triệu đồng chiếm 40,32% trong nợ ngắn hạn đến năm 2017 là trên 2.070.000.000 đồng chiếm 83,05% trong nợ ngắn hạn tăng hơn 40 lần so với năm 2016. Đến năm 2018 vay ngắn hạn giảm xuống còn 1.270.000.000 đồng chiếm 26,66% trong tổng nợ ngắn hạn giảm 38,65% so với năm 2017 nhưng vẫn cao hơn so với năm 2016. Các khoản vay ngắn hạn tăng trong năm 2017 so với 2016 là do công ty đang mở rộng quy mô hoạt động nên cần rất nhiều nguồn vốn mà vốn chủ sở hữu hiện không đáp ứng đủ nhu cầu của công ty. Sang năm 2018 thì do tình hình kinh tế, lãi suất thị trường biến động phức tạp đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên phần nào đáp ứng được nhu cầu về vốn nên công ty đã hạn chế vốn vay ngắn hạn.

+ Phải trả người bán biến động tăng giảm không ổn định từ 74 triệu đồng năm 2016 chiếm 59,68 trong nợ ngắn hạn tăng lên trên 423 triệu đồng chiếm 16,99% tổng nợ ngắn hạn. Năm 2017 với tốc độ tăng là 472,27% so với năm 2016 cho thấy năm 2017 công ty chưa giải quyết được một phần nợ của mình. Đến năm 2018 thì khoản mục phải trả người bán vẫn tiếp tục tăng hơn 3,07 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng gần 725,14%.

- **Nợ dài hạn:** Nợ dài hạn của doanh nghiệp cũng tăng dần qua các năm. Năm 2016 doanh nghiệp không phát sinh khoản nợ dài hạn, sang năm 20176 nợ dài hạn là 2,234 tỷ đồng chiếm 47,27% tổng nợ phải trả. Đến năm 2018 nợ dài hạn tăng lên 3,434 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 41,89% trong tổng nợ phải trả. Năm 2018 tăng hơn 1,19 tỷ đồng so với năm 2017 tốc độ tăng là 53,68%. Nguyên nhân nợ dài hạn tăng trong năm 2018 là do công ty mở rộng hoạt động kinh doanh nên cần nhiều vốn, doanh nghiệp đã mở rộng các khoản vốn vay từ ngân hàng làm các khoản nợ dài hạn tăng. Doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp để làm giảm các khoản nợ đọng ngân hàng.

### **2.2.1.2 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2016 trên 826.560.353 đồng chiếm 86,96% trong tổng nguồn vốn, năm 2017 là 736.239.245 đồng chiếm 13,48% trong tổng nguồn vốn. Sang năm 2018 là 4.890.444.851 đồng chiếm 37,37% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Sở dĩ năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn là do công ty vừa mới thành lập nên nguồn vốn chủ yếu là của các cổ đông góp vốn. Năm 2017 vốn chủ sở hữu cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty vẫn còn thiếu vốn hoạt động hay công ty vẫn đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Sang năm 2018 tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng lên cho thấy công ty đã hoạt động tốt hơn. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của các khoản mục của các khoản mục:

**Nguồn vốn kinh doanh :** năm 2016 và 2017 vẫn giữ nguyên. Đến năm 2018 nguồn vốn kinh doanh tăng từ 1 tỷ đồng lên 5 tỷ đồng, gấp 5 lần. Nguyên nhân là doanh nghiệp huy động được thêm các khoản góp vốn của các cổ đông.

**Lợi nhuận chưa phân phối** của các năm đều âm nhưng đã giảm dần qua các năm cho thấy công ty đã đang dần từng bước làm ăn có

Trên đây là những nguồn thuộc sở hữu của công ty nên việc nguồn vốn và quỹ tăng lên càng cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty càng tốt.

### **Nhận xét chung:**

Nợ phải trả của công ty tăng qua ba năm đặc biệt là nợ ngắn hạn cho thấy công ty đang gặp khó khăn về tài chính, công ty phải chịu thêm gánh nặng về khoản thanh toán nợ. Công ty cần xem xét để giảm bớt các khoản nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn của người khác. Tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả so với tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong khi công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh cho thấy công ty ngày càng chủ động hơn trong nguồn vốn kinh doanh của mình.

Nguồn vốn chủ sở hữu có biến động qua ba năm nhưng nhìn chung công ty cũng ngày càng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về mặt tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang thiếu nguồn vốn kinh doanh nên công ty cần tìm nguồn vốn từ bên ngoài.

### **2.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

#### **2.3.1. Khả năng thanh toán tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

**Bảng 2.3. Bảng chỉ số khả năng thanh toán tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

	CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018
1	Vay ngắn hạn	50.000.000	2.070.000.000	1.270.000.000
2	Phải trả người bán	74.000.000	423.479.600	3.494.307.229
3	Người mua trả tiền trước			
4	Thuế & các khoản phải	0	-1.000.000	-1.500.000
5	Phải trả công nhân viên			
6	Phải trả nội bộ			
7	Phải trả, phải nộp khác	-	-	-
	<b>TỔNG</b>	<b>124.000.000</b>	<b>2.492.479.600</b>	<b>4.762.807.229</b>
	<b>Khả năng thanh toán</b>			
1.	Tiền	11.660.671	12.100.186	49.527.751
2.	Các khoản phải thu	240.240.000	435.853.875	4.061.704.064
3.	Hàng tồn kho	0	0	0
4.	Tạm ứng	0	0	0
5.	Chi phí trả trước	0	0	0
	<b>TỔNG</b>	<b>251.900.671</b>	<b>447.954.061</b>	<b>4.111.231.815</b>
	<b>CÁC TỶ SỐ THANH TOÁN</b>			
1.	TSLĐ	511.000.000	4.629.301.605	6.747.295.741
2.	Hàng tồn kho	0	0	0
3.	Nợ NH	124.000.000	2.492.479.600	4.762.807.229
4	Tỷ số thanh toán hiện hành (4 = 1:3)	4,12	1,86	1,42
5	Tỷ số thanh toán nhanh [5 = (1-2):3]	4,12	1,86	1,42

Qua bảng phân tích trên ta thấy nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán của công ty qua ba năm giảm dần. Cụ thể:

**Về nhu cầu thanh toán:** tăng đều qua ba năm. Năm 2016 nhu cầu thanh toán của công ty là trên 124.000.000 đồng, năm 2017 là 2.492.479.600 đồng, năm 2018 tăng lên gần 4.762.807.229 đồng. Nguyên nhân dẫn đến nhu cầu thanh toán năm 2017 tăng là do sự tăng lên của vay ngắn hạn, phải trả người bán. Năm 2018 nhu cầu thanh toán tiếp tục tăng là do các khoản phải trả người bán tăng mạnh. Đây là những khoản công ty đang chiếm dụng của các đơn vị khác và các khoản vay ngân hàng mà công ty có trách nhiệm phải thanh toán.

**Về khả năng thanh toán:** khả năng thanh toán ba năm qua của công ty cũng tăng lên. Năm 2016 trên 251.900.671 đồng, sang năm 2017 tăng lên hơn 447.954.061 đồng và tiếp tục tăng lên 4.111.231.815 đồng vào năm 2018. Khả năng thanh toán trong năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 là do sự tăng mạnh của tiền, các khoản phải thu. Sang năm 2018 lượng tiền và các khoản phải thu lại tiếp tục tăng cao hơn làm cho khả năng thanh toán của công ty cũng được nâng lên. So sánh giữa nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán ta thấy trong ba năm qua thì công ty có thừa khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán do khả năng thanh toán của công ty lớn hơn nhu cầu thanh toán.

**Tóm lại:** trong ba năm 2016 - 2018 thì nhu cầu thanh toán của công ty được đảm bảo do khả năng thanh toán của công ty lớn. Tuy nhiên khoản phải thu của công ty là khá lớn, đây là những khoản mục có tính thanh khoản thấp nếu công ty không giải quyết được khối lượng dịch vụ vận tải chưa hoàn thành và các khoản phải thu thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của mình.

- **Tỷ số thanh toán hiện thời**

Hệ số này đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động. Nhìn vào bảng phân tích các tỷ số thanh toán ta thấy khả năng thanh toán hiện hành của hai năm 2016 bằng 4,12 lần. Tức là công ty có 4,12 đồng tài sản lưu động để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn. Đến năm 2017 công ty giảm xuống còn 1,86 đồng tài sản lưu động để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn. Sang đến năm 2018 tỷ số này tiếp tục giảm giảm xuống còn 1,42 lần nhưng vẫn đảm bảo khả năng đảm bảo nợ của công ty. Qua tỷ số này ta thấy trong ba năm qua tài sản lưu động cũng chỉ vừa đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

của công ty. Tỷ số thanh toán hiện thời vừa phải cho thấy công ty đầu tư đúng mức và hợp lý. Tuy nhiên hệ số này chưa cao nên chưa thấy được sức mạnh tài chính của công ty.

- **Tỷ số thanh toán nhanh**

Là hệ số đánh giá khả năng đảm bảo nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt loại . Khả năng thanh toán nhanh của công ty có sự giảm dần qua ba năm. Năm 2016 là 4,12 lần, năm 2017 giảm xuống 1,86 lần và sang năm 2018 lại giảm xuống 1,42 lần. Hệ số thanh toán nhanh năm 2016 cho thấy cứ 4,12 đồng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo cho mỗi đồng nợ đến hạn. Tương ứng hai năm sau cũng vậy ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty qua ba năm đều thấp và lại đang giảm chứng tỏ công ty có thể gặp khó khăn về tài chính trong việc thanh toán các khoản nợ khi khối lượng dịch vụ vận tải chưa hoàn thành không giải quyết được. Khả năng thanh toán này khó có thể chấp nhận được công ty cần có biện pháp giảm khối lượng dịch vụ vận tải chưa hoàn thành và giảm các khoản nợ ngắn hạn.

### 2.3.2. Khả năng sinh lời tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

**Bảng 2.4. Bảng chỉ số khả năng sinh lời tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch năm 2016/2017	Chênh lệch năm 2017/2018
1. LNST	- 173.439.647	- 89.921.108	154.205.606	83.518.539	244.126.714
2. Doanh thu thuần	235.400.000	3.025.330.795	12.415.203.630	2.789.930.795	9.389.872.835
3. Tổng tài sản	950.560.353	5.463.254.845	13.087.333.955	4.512.694.492	7.624.079.110
4. Vốn chủ sở hữu	826.560.353	736.239.245	4.890.444.851	-90.321.108	4.154.205.606
5. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = 1/2	-0,7368	-0,0297	0,0124	0,7071	0,0421
6. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA = 1/3)	-0,7368	-0,0297	0,0118	0,7071	0,0415
7. Tỷ suất sinh lời trên tài sản chủ sở hữu (ROE) = 1/4	- 0,2098	- 0,1221	0,0315	-0,0877	-0,0906

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018)



Qua bảng số liệu trên ta thấy so năm 2016 và 2017 doanh nghiệp đều lỗ. Tuy nhiên số lỗ năm 2017 giảm so với năm 2016. Đến năm 2018 doanh nghiệp dần dần đã hồi phục, doanh nghiệp làm ăn có lãi.

Vào năm 2018 trên 1 đồng doanh thu thì doanh nghiệp chỉ sinh ra được 0,124 đồng lợi nhuận. Tỷ lệ này là quá thấp so, cho thấy doanh nghiệp hoạt động chưa hiệu quả. Tương tự vậy doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản nhưng chỉ tạo được 0,0118 đồng lợi nhuận cũng như doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng vốn nhưng thu được có 0,035 đồng lợi nhuận.

Nhìn chung, tỷ lệ này quá thấp cho thấy doanh nghiệp cần có những biện pháp tích cực hơn nữa để tăng cường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### 2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

**Bảng 2.5. Bảng chỉ số hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
						Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
						+/-	%	+/-	%
1	Doanh thu thuần	đồng	235.400.000	3.025.330.795	12.415.203.630	2.789.930.795	1.185	9.389.872.835	310
2	Tài sản ngắn hạn	đồng	439.560.353	833.953.240	6.340.038.214	394.392.887	90	5.506.084.974	66
3	Nợ ngắn hạn	đồng	0	0	0	0		0	
4	Vốn lưu động	đồng	439.560.353	833.953.240	6.340.038.214	394.392.887	90	5.506.084.974	66
5	Vốn lưu động bình quân	đồng		636.756.797	3.586.995.727	636.756.797		2.950.238.931	463
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	-173.439.647	- 89.921.108	123.364.485	83.518.539		213.285.593	- 237
7	Số vòng quay VLD (7) = (1) : (5)	lần		4,75	3,46	4,75		- 1,29	27
8	Kì luân chuyển VLD (8) = 360 : (7)	lần		75,77	104,01	75,77		28,24	37
9	Tỉ suất sinh lời vốn lưu động (9) = (6) : (5)	lần		- 0,14	0,03	- 0,14		0,18	-24

Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018

Qua bảng số liệu trên ta thấy, số vốn lưu động bình quân tăng dần qua qua các năm cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty là rất tốt.

Năm 2017 số vòng quay tăng lên 4.75. Đến năm 2018, số vòng quay vốn lưu động giảm xuống còn 3.46 vòng, giảm 27% so với năm 2017. Trong giai đoạn 2016 đến 2018 thì vốn lưu động của doanh nghiệp luận chuyên trong năm 2017 là tốt nhất. Doanh nghiệp cần cố gắng duy trì và đẩy cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

Sự biến đổi của số vòng quay vốn lưu động đồng thời làm số kỳ luận chuyên vốn lưu động của doanh nghiệp cũng thay đổi theo đó. Năm 2017 chỉ có 75,77 chứng tỏ vốn lưu động trong năm 2017 được doanh nghiệp sử dụng rất tốt. Đến năm 2018 kỳ luận chuyên VLD tăng lên 28.24 ngày so với năm 2017, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của năm 2018 giảm hơn so với năm 2017.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động năm 2016 và 2017 chứng tỏ doanh nghiệp lỗ trong 2 năm này. So sánh thì thấy năm 2017 doanh nghiệp lỗ ít hơn năm 2016, cho thấy doanh nghiệp từng bước cũng hoạt động kinh doanh dần tốt lên để bù các khoản lỗ của năm 2016. Năm 2018, tỷ suất sinh lời là 0.04 tức là doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 4 đồng doanh thu. Tỷ lệ này còn quá thấp, nên doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp hơn nữa để tăng cao tỷ lệ này.

#### **2.3.4. Phân tích vốn lưu động ròng**

**Bảng 2.6. Bảng phân tích vốn lưu động ròng tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
						Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
						+/-	%	+/-	%
1	Hàng tồn kho	đồng	-	-	-				
2	Phải thu ngắn hạn	đồng	240.240.000	435.853.875	6.041.704.064	195.613.875	81	5.605.850.189	93
3	Phải trả ngắn hạn	đồng	124.000.000	2.492.479.600	4.762.807.229	2.368.479.600	1.910	2.270.327.629	48
4	Vốn lưu động ròng	đồng	116.240.000	-2.056.625.725	1.278.896.835	- 2.172.865.725	-1.869	3.335.522.560	261

Ta thấy năm 2016 vốn lưu động ròng của công ty là 116.240.000 nhưng đến năm 2017 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là con số âm (2.056.625.725) cho thấy nguồn vốn thường xuyên của doanh nghiệp không đủ tài trợ cho toàn bộ tài sản mà phải đi vay để bù đắp cho khoản thâm hụt này. Điều này làm cho cân bằng tài chính công ty rất xấu vì phải chịu áp lực thanh toán các khoản vay. Đến năm 2018 con số vốn lưu động ròng đã vươn lên 1.278.896.835đ cho thấy tình hình cân bằng tài chính của doanh nghiệp đã được cải thiện.

## **2.4.Đánh giá thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động**

### **2.4.1. Kết quả đạt được**

Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu thành nên vốn kinh doanh của công ty. Để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, tức là sử dụng vừa tiết kiệm lại vừa chính xác, kịp thời thì công tác huy động vốn lưu động tại công ty rất quan trọng. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề, Công ty luôn tìm mọi cách để quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho tốt nhất và có hiệu quả nhất. Trong những năm qua, Công ty đã đạt được một số kết quả trong công tác huy động và sử dụng vốn lưu động như sau :

**Thứ nhất ,về tổ chức bộ máy kế toán :** Công ty có một cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán khá chặt chẽ, với nhiệm vụ cụ thể của từng kế toán viên dưới sự điều hành của kế toán trưởng. Công tác hạch toán kế toán, kế toán và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh được tổ chức và thực hiện tốt đã giúp Công ty nắm được tình hình vốn, nguồn hình thành, tình hình tăng giảm vốn lưu động trong kỳ, khả năng đảm bảo vốn lưu động, tình hình và khả năng thanh toán .Trên cơ sở đó giúp công ty đề ra được cho mình những giải pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn lưu động, xử lý các vấn đề tài chính nảy sinh .

**Thứ hai, về tình hình huy động vốn lưu động :** để đáp ứng đầy đủ nhu cầu kinh doanh Công ty luôn đặt ra yêu cầu phải tìm kiếm đủ số vốn để trang trải cho nhu cầu vốn lưu động của mình. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp nên Công ty muốn mở rộng thị trường kinh doanh của mình. Do vậy, Công ty cần một lượng lớn vốn lưu động

để đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh. Tuy nhiên, số vốn được cấp Công ty đã huy động thêm nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động như nguồn vốn tín dụng thương mại. Nguồn vốn tín dụng thương mại chiếm một vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của Công ty. Nó được hình thành khi Công ty nhận được tài sản, dịch vụ của người cung cấp song chưa phải trả tiền ngay. Công ty có thể sử dụng các khoản phải trả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán với khách hàng như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn của Công ty.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty có chiều hướng tăng lên biểu hiện ở vòng quay và mức tiết kiệm vốn lưu động tăng đều qua các năm, thời gian luân chuyển và hàm lượng vốn lưu động có xu hướng giảm.

Công tác huy động vốn được công ty thực hiện khá tốt biểu hiện là vốn lưu động luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn kinh doanh của công ty, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục.

**Thứ ba, đời sống của cán bộ công nhân viên** trong Công ty không ngừng được nâng cao. Nếu năm 2016, thu nhập bình quân của công nhân viên là 4.500.000(đồng/người/ ) thì đến năm 2017 con số này là 5.500.000(đồng /người ). Đây chính là một minh chứng cụ thể và đầy đủ nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả của công ty. Với lượng công nhân viên khoảng 35 người trong năm 2018 nhưng với bộ máy gọn nhẹ, cấu trúc đơn giản, hoạt động có hiệu quả đã cho phép công ty đạt được những thành tựu lớn trong thời gian qua. Qua báo cáo kết quả kinh doanh thì trong năm 2018 công ty đã hoàn thành doanh thu và có lãi, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, đồng thời cũng đảm bảo cho công ty có đủ vốn lưu thông để tiếp tục hoạt động.

#### **2.4.2 Hạn chế**

Các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng khá lớn trong nguồn vốn lưu động và có xu hướng tăng lên theo các năm, điều này làm cho nguồn vốn lưu động của công ty bị ứ đọng. Tình trạng chiếm dụng ngày càng cao như vậy sẽ gây ra khó khăn trong công tác thanh toán của công ty.

Lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của công ty dự trữ còn quá ít gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

Việc nắm bắt thông tin thị trường còn khá chậm, chưa nghiên cứu tốt về nhu cầu của thị trường nên sản xuất sản phẩm và vật liệu nhập vào chưa được tiêu thụ hay sử dụng ngay. Chính vì vậy mà hàng tồn kho trong công ty vẫn chiếm một tỷ trọng lớn.

Do công tác quản lý của công ty còn nhiều điểm chưa hợp lý, đặc biệt trong việc quản lý nguồn vốn, công ty chưa có những biện pháp để đẩy nhanh công tác thu hồi nợ và quản lý chặt chẽ các khoản phải thu.

Bên cạnh đó, chính sách kinh tế vẫn chưa thực sự phù hợp, thủ tục vay vốn còn dài dòng và mất nhiều thời gian. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn của công ty. Mặt khác, may mặc được coi là một trong những ngành nghề đầy tiềm năng vì vậy có rất nhiều công ty quy mô lớn, vừa và nhỏ được thành lập tạo nên sự cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành. Điều này khiến các công ty phải luôn cạnh tranh với nhau về giá cả, dịch vụ, chất lượng...và nó ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu của công ty.

#### **2.4.3 Nguyên nhân.**

- Nhân tố phải thu của khách hàng tăng theo từng năm, năm 2017 nhân tố này tăng 731 triệu, năm 2018 tăng lên 2 tỉ đồng, điều này phần nào phản ánh việc một phần vốn lưu động của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng.

- Nhân tố trả trước người bán thì lại giảm qua từng năm, việc giảm trả trước cũng cho thấy do kết quả kinh doanh không tốt nên hàng tồn kho đọng lại khá nhiều dẫn đến nhu cầu nhập nguyên vật liệu đầu vào của công ty thấp dần trong suốt 3 năm

- Thêm vào đó là việc công ty bị khách hàng chiếm dụng 1 khoản tiền và nhu cầu mua nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất giảm cho thấy, kết quả tiêu thụ của công ty bị ảnh hưởng bởi tình trạng bất động sản đóng băng trên thị trường dẫn đến lượng hàng tồn kho lớn. Điều này nếu kéo dài sẽ khiến công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn lưu động và thanh toán nợ trong ngắn hạn.

- Lượng hàng tồn kho quá lớn :làm cho vốn bị ứ đọng ,khả năng xoay chuyển vòng vốn ít.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ**

#### **3.1 Phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới**

Chức và sử dụng vốn lưu động tiết kiệm, có hiệu quả đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình tái sản xuất mở rộng nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính và chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp tạo được niềm tin với khách hàng, mở rộng thị trường. Để làm được điều đó, vấn đề bức thiết đối với doanh nghiệp là phải tìm cách phát huy hết ưu điểm và khắc phục nhược điểm trong công tác tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh.

Trong những năm qua, công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà đã đạt được những kết quả rất đáng phấn khởi. Lợi nhuận luôn tăng, đời sống của CBCNV ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên không dừng lại ở đó, công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà vẫn không ngừng vươn lên phát huy nội lực và tận dụng mọi tiềm năng để đẩy mạnh kinh doanh hàng sản xuất trong nước góp phần trong sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Cụ thể trong những năm tới công ty đề ra phương hướng tăng trưởng doanh thu hàng năm khoảng từ 18% - 20%, giảm chi phí 10% - 15%, tăng lợi nhuận 14% - 17%. Trong đó công ty phấn đấu tới năm 2018 doanh thu sẽ đạt trên 25 tỷ, nộp ngân sách khoảng 200 triệu đồng. Ngoài ra công ty còn tìm những biện pháp quản lý tổ chức kinh doanh, khai thác được nhiều đơn đặt hàng trực tiếp để nâng cao tỷ lệ lợi nhuận đầu tư cho phát triển mở rộng quy mô kinh doanh, tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, công ty còn tìm những biện pháp tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác nhiều đơn đặt hàng trực tiếp để luôn nâng cao được tỉ lệ lợi nhuận, đầu tư cho phát triển doanh nghiệp, tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho CBCNV, tăng đóng góp vào NSNN và tăng thu nhập bình quân hàng năm.



Về thị trường, trong những năm tới, công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu và tìm các phương án phát triển mở rộng thị trường của công ty tới các thị trường có sức tiêu thụ lớn. Bên cạnh đó, công ty cũng chú trọng đến các thị trường truyền thống như các đối tác quen, thân thiết, đây là những khách hàng có bề dày trong quan hệ làm ăn với công ty,...

Chính vì vậy, công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà sẽ tiếp tục nỗ lực tìm kiếm khách hàng, duy trì mối quan hệ tốt đẹp đã có với các bạn hàng cũ và mở rộng thêm thị trường ở một số tỉnh thành trong cả nước.

Đối với kinh doanh thương mại, tranh thủ nhu cầu đang tăng lên của thị trường đòi hỏi một số mặt hàng: nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm, phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Đây là mục tiêu lâu dài của công ty, đảm bảo chỉ tiêu tăng từ 15% - 20% tổng doanh thu mỗi năm.

Về cơ sở vật chất lao động: Công ty luôn quan tâm đến độ an toàn lao động. Vì thế, trong năm 2018 và trong thời gian tới công ty tiếp tục tiến hành đầu tư, trang bị máy móc hiện đại cho đội ngũ nhân viên kỹ thuật và đảm bảo an toàn trong lao động.

Một mặt công ty tuyển chọn những công nhân, cán bộ kỹ thuật có nghiệp vụ chuyên môn. Mặt khác, công ty tổ chức cho công nhân, cán bộ đi học hỏi, nắm bắt về kỹ thuật, công nghệ hiện đại tại các đơn vị bạn có mối quan hệ hợp tác kinh doanh với công ty. Đồng thời áp dụng những hình thức khen thưởng theo kết quả hoàn thành công việc.

Về quản lý nguồn lực tài chính, công ty chủ trương phát huy tối đa mọi nguồn lực để phát triển kinh doanh. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến phát huy nguồn nội lực của công ty, củng cố công tác quản lý VLD, tránh ứ đọng vốn, nhất là trong khâu tồn trữ và giảm các khoản chi phí.

### **3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

Qua việc xem xét tình hình tổ chức và sử dụng vốn sản xuất ở trên ta thấy rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty chưa được tốt, công tác sử dụng vốn lưu động của công ty còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Nếu công ty khắc

phục được những nguyên nhân gây ra những tồn tại đó thì công ty sẽ làm ăn có hiệu quả hơn. Với thời gian thực tập có hạn và kiến thức của mình còn hạn chế nên em mạnh dạn nêu một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong thời gian tới.

### **3.2.1. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu đồng thời xác định chính sách tín dụng thương mại hợp lý:**

#### ***\* Cơ sở thực tiễn***

Các khoản phải thu của doanh nghiệp càng càng tăng cao cho thấy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn nhiều. Vì vậy, nâng cao hiệu quả quản trị các khoản phải thu là công việc cần thiết.

Khoản phải thu phát sinh nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố như tình hình nền kinh tế, chính sách bán hàng của Công ty. Trong các yếu tố này chính sách bán hàng chịu ảnh hưởng mạnh nhất đến khoản phải thu. Chính vì vậy, để giảm thiểu khoản phải thu trong năm tới Công ty có thể thu hẹp chính sách bán chịu bằng cách tăng tiêu chuẩn bán chịu. Tuy nhiên, Công ty cũng cần cân nhắc đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận với chi phí và rủi ro để đưa ra chính sách bán chịu phù hợp (hiện tại Công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn). Để thực hiện được điều này Công ty cần:

#### ***\* Nội dung***

Đối với những khách hàng nhỏ lẻ, công ty tiếp tục thực hiện chính sách “mua đứt bán đoạn”, không để nợ hoặc chỉ cung cấp chiết khấu ở mức thấp với những khách hàng nhỏ nhưng thường xuyên.

Đối với khách hàng lớn và có uy tín Công ty có thể chấp nhận thanh toán chậm nhưng vẫn có chính sách tín dụng khuyến khích trả sớm.

Đối với khách hàng mà Công ty chưa nắm bắt được nhiều về khả năng thanh toán, uy tín và mức độ tin cậy, thì Công ty cần tiến hành phương thức thanh toán ngay, hoặc tạo những đơn hàng vận chuyển vừa phải để tạo mối quan hệ với đối tác. Đồng thời Công ty cần có những biện pháp phòng ngừa rủi ro như yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị cước vận chuyển, giới hạn giá trị

tín dụng, hợp đồng luôn phải quy định chặt chẽ về thời gian, phương thức thanh toán và hình thức phạt khi vi phạm hợp đồng.

Đối với những khách hàng nợ không có hoặc khả năng thanh toán quá thấp thì Công ty có thể từ chối nhằm tránh rủi ro về khả năng thanh toán của khách hàng.

Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ, tiến hành sắp xếp các khoản phải thu theo tuổi. Như vậy, công ty sẽ biết được một cách dễ dàng khoản nào sắp đến hạn để có thể có các biện pháp hồi thúc khách hàng trả tiền. Định kỳ công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán, tránh tình trạng để các khoản thu rơi vào tình trạng nợ khó đòi.

*Đưa ra chính sách bán hàng hợp lý, thu hút:*

Công ty nên áp dụng biện pháp tài chính nhằm hạn chế vốn bị chiếm dụng như chiết khấu thanh toán và phạt vi phạm quá thời hạn thanh toán.

Nếu khách hàng thanh toán chậm thì công ty cần xem xét cụ thể để đưa ra các chính sách phù hợp như thời gian hạn nợ, giảm nợ nhằm giữ gìn mối quan hệ sẵn có và chỉ nhờ có quan chức năng can thiệp nếu áp dụng các biện pháp trên không mang lại kết quả.

Để thúc đẩy việc khách hàng thanh toán tiền hàng Công ty có thể áp dụng chiết khấu thanh toán để khuyến khích việc thanh toán sớm hơn cho Công ty nhằm rút ngắn thời gian thu hồi nợ phải thu. Nếu xét về hình thức tín dụng thương mại thì khách hàng không phải trả chi phí vì chỉ phải trả toàn bộ giá trị của đơn hàng, tuy nhiên trên thực tế lãi suất của tín dụng thương mại đã được tính vào giá cước. Việc cung cấp tín dụng thương mại cho khách hàng cũng là nhu cầu vốn lưu động, Công ty cần phải tìm nguồn tài trợ cho nhu cầu này và phải trả một khoản chi phí cho việc sử dụng. Do vậy để có lợi thường các Công ty sẽ sử dụng lãi suất tín dụng thương mại lớn hơn lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng thương mại.

Lãi suất tín dụng thương mại của doanh nghiệp dành cho khách hàng.

$$i = \frac{\text{Tỷ lệ chiết khấu}}{1 - \text{Tỷ lệ chiết khấu}} \times \frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Số ngày mua chịu} - \text{Số ngày được hưởng chiết khấu}}$$

Lãi suất cho vay ngắn hạn của các ngân hàng thương mại hiện nay là khoảng 15%/năm, Công ty có thể áp dụng chính sách chiết khấu như sau:

Công ty sẽ chiết khấu 2,5% trên giá trị hợp đồng nếu người mua đồng ý trả tiền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiến hàng ký hợp đồng. Ngoài thời hạn 15 ngày, tức là từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 60 (thời hạn cho khách hàng chịu) thì người mua phải trả đủ 100% giá trị hợp đồng mà không được hưởng chiết khấu.

Lãi suất tín dụng thương mại của doanh nghiệp dành cho khách hàng.

$$i = \frac{2,5\% \times 360}{(1 - 2,5\%) \times (60 - 15)} = 20,51\%/năm.$$

Trong hợp đồng, công ty cần ghi rõ thời hạn thanh toán, kỷ luật thanh toán và yêu cầu các bên thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các khoản đã quy định trong hợp đồng phù hợp với chế độ chính sách tài chính quy định. Như việc nếu thanh toán chậm so với thời hạn quy định sẽ phải chịu phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn hoặc chịu lãi suất quá hạn giống như ngân hàng...

### 3.2.2. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động của công ty:

#### \*Cơ sở lý luận:

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động được phản ánh qua hai chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động và thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động.

Số vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu biểu hiện với một đồng vốn lưu động sẽ đưa lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn lưu động sẽ thực hiện bao nhiêu vòng luân chuyển trong một năm. Số vòng quay vốn lưu động càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tăng và ngược lại.

Kỳ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu cho biết để vốn lưu động quay được 1 vòng cần bao nhiêu thời gian. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt, tức thời gian luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn và ngược lại.

Do đó, để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động hơn nữa nhằm góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động thì việc nâng cao chất lượng công tác xác định nhu cầu vốn lưu động là một biện pháp không thể không áp dụng.

Cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động trong từng năm, từng quý, từng tháng để có thể có kế hoạch cân đối giữa cung và cầu vốn lưu động. Tránh để tình trạng có giai đoạn thiếu vốn do nhu cầu mở rộng kinh doanh, trong khi có giai đoạn vốn lưu động thừa, gây lãng phí. Đồng thời với việc xác định và cân đối nhu cầu, việc tìm kiếm nguồn vốn tài trợ cũng được tiến hành song song.

**\*Cơ sở thực tiễn:**

Vòng quay vốn lưu động cao hay thấp ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm và tác động đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung, vốn lưu động nói riêng. Trong những năm gần đây, Vòng quay vốn lưu động của công ty tuy tăng giảm trong các năm nhưng đều lớn hơn 1, chứng tỏ một đồng vốn lưu động mang lại hơn 1 đồng doanh thu. Tốc độ luân chuyển vốn ở mức bình thường, thời gian luân chuyển vốn lưu động tương đối dài, thường từ 2 tháng – 3 tháng, kỳ thu tiền tăng, kỳ luân chuyển hàng tồn kho cũng tăng. Điều này cho thấy công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty chưa thực sự hiệu quả, vì thế công ty nên có biện pháp để tăng tốc độ luân chuyển vốn.

Việc nâng cao chất lượng công tác xác định nhu cầu vốn lưu động sẽ giúp cho công ty xác định rõ được lượng vốn lưu động cần cho mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn, do đó sẽ chủ động được trong việc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Đồng thời, do xác định được lượng vốn cần thiết cần của từng khâu nên đảm bảo được độ chính xác cao và tiết kiệm, giúp cho việc quản lý và sử dụng vốn ở từng khâu tốt hơn.

**\*Nội dung phương pháp.**

+ Qua tổng kết đánh giá phải xác định được quy mô kinh doanh hiện tại và dự đoán được quy mô kinh doanh trong những năm tới một cách sát thực nhất.

+ Hàng quý phải cập nhật những thông tin sơ bộ về tình hình kinh doanh, về các nguồn vốn đang vận động cũng như các nguồn vốn đang ứ đọng để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty trong các khâu của hoạt động kinh doanh...

+ Công ty nên phân công việc tính nhu cầu vốn lưu động cho từng đơn vị, từng tổ sản xuất và tổng hợp từng đơn vị, từng tổ để xác định nhu cầu vốn lưu động cho toàn bộ Công ty.

+ Dựa vào cách phân loại vốn lưu động theo từng công dụng, đồng thời căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới từng khâu của quá trình sản xuất: Dự trữ vật tư sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để tính nhu cầu vốn cho từng khâu sau đó sẽ tổng hợp được nhu cầu vốn cho cả kỳ.

+ Công ty nên tìm cách để kế hoạch hóa tốc độ luân chuyển vốn lưu động, tức là tìm mọi cách để rút ngắn thời gian ở mỗi khâu mà vốn lưu động đi qua như trong khâu dự trữ, trong khâu sản xuất, trong khâu lưu thông. Đây là biện pháp quan trọng nhằm tăng nhanh vòng quay của vốn, để số vốn tham gia nhiều lần vào sản xuất. Để đạt được mục đích đó, ở mỗi khâu Công ty phải tăng nhanh tốc độ hoạt động sao cho ít ngày mà vẫn đạt hiệu quả. Khi tăng vòng quay của vốn lưu động thì nó sẽ tạo ra khả năng tiết kiệm vốn lưu động dưới hai hình thức là tiết kiệm tuyệt đối và tiết kiệm tương đối.

Việc dự đoán giúp cho công ty chủ động trong việc huy động nguồn vốn lưu động, sử dụng vốn tiết kiệm hiệu quả, tránh được tình trạng thừa thiếu vốn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

+ Công ty cần có kế hoạch cân đối giữa cung và cầu vốn lưu động trong từng năm, từng quý và từng tháng.

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động trong từng khâu cụ thể: khâu dự trữ, khâu sản xuất và khâu lưu thông.

+ Không ngừng tìm tòi và áp dụng các tiến bộ khoa học về máy móc, công nghệ kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý.

### **3.2.3. Có biện pháp sử dụng có hiệu quả vốn bằng tiền tạm thời nhàn rỗi**

Thực hiện phân tích cho thấy, vốn bằng tiền của công ty chiếm tỷ trọng tương đối lớn Chính vì vậy việc tổ chức quản lý và sử dụng vốn bằng tiền có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của công ty nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Trong năm 2018, lượng tiền của công ty tập trung chủ yếu tại ngân hàng. Với số tiền gửi ngân hàng lớn như vậy, công ty đã đánh mất cơ hội đầu tư cho các hoạt động khác hứa hẹn nhiều lợi nhuận như kinh doanh tài chính, bất động sản...

Trong năm 2018, lượng vốn bằng tiền của Công ty bình thường, đặc biệt là lượng tiền mặt duy trì tại quỹ đủ đáp ứng các nhu cầu chi tiêu hàng ngày như thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Để tình trạng này trong năm tới được cải thiện hơn thì Công ty nên:

Chủ động lập kế hoạch cân đối các khoản thu chi bằng tiền cho từng tháng, quý, năm trên cơ sở dự toán các khoản thu chi có khả năng phát sinh để từ đó tìm nguồn tài trợ bù đắp. Bên cạnh đó, Công ty cần thiết lập mức tồn quỹ tối thiểu trên cơ sở mức độ an toàn chi tiêu do ban lãnh đạo quyết định và phải luôn duy trì mức tồn quỹ không được thấp hơn mức đã xác định.

Tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu nhằm tăng lượng vốn bằng tiền để tăng khả năng thanh toán cho Công ty.

### **3.2.4. Tổ chức tốt việc tiêu thụ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động**

Để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động, 1 biện pháp tích cực là thúc đẩy tiêu thụ, tăng doanh thu, trong đó việc tìm kiếm thị trường đầu ra là vấn đề quan trọng.

Trong năm vừa qua công ty đã có nhiều cố gắng cũng như có những biện pháp để đẩy mạnh tăng doanh thu bán hàng. Những biện pháp này chưa đạt hiệu quả thể hiện bằng vòng quay vốn lưu động của công ty, trong năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 (tuy không đáng kể). Tuy nhiên do sự suy thoái chung của nền kinh tế, thêm vào đó là sự cạnh tranh gay gắt của nhiều hãng khác thì Công ty phải có những chính sách hợp lý để có thể giữ vững thị phần như duy

trì mối quan hệ tốt đẹp với những khách hàng hiện tại, đồng thời thúc đẩy công tác tìm kiếm khách hàng tiềm năng.

Trước tiên, doanh nghiệp cần xây dựng và mở rộng hệ thống dịch vụ ở những thị trường đang có nhu cầu. Thông qua hệ thống tổ chức công tác nghiên cứu, tìm hiểu thị hiếu của khách hàng. Đây chính là cầu nối giữa công ty với khách hàng. Qua đó, công ty có thể thu nhập thêm những thông tin cần thiết và đưa ra các giải pháp thích hợp nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin của khách hàng với công ty.

Thực hiện chương trình khách hàng là thượng đế, áp dụng chính sách ưu tiên về giá cả, điều kiện thanh toán và phương tiện vận chuyển với những đơn vị thường xuyên hay có khoảng cách vận chuyển xa.

Tăng cường quan hệ hợp tác, mở rộng thị trường, đẩy mạnh công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, nắm bắt thị hiếu của khách hàng đồng thời thiết lập hệ thống văn phòng đại lý, đại diện trên toàn quốc.

Công ty nên tổ chức hẳn một phòng marketing phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường. Đây là nhu cầu cấp bách của công ty để xây dựng được chính sách giá cả, chính sách quảng bá chào hàng của doanh nghiệp trên thị trường. Đây là cơ sở cho công ty đưa ra mức giá cạnh tranh, tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ và thu được lợi nhuận cao hơn cũng như tăng khả năng cạnh tranh của công ty trong cơ chế kinh tế thị trường khốc liệt hiện nay.

### **3.2.5. Có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra**

Khi đã kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, công ty luôn luôn phải nhận thức được rằng mình phải sẵn sàng đối phó với mọi sự thay đổi, biến động phức tạp có thể xảy ra bất kỳ lúc nào. Những rủi ro bất thường trong kinh doanh như: nền kinh tế lạm phát, giá cả thị trường tăng lên,... mà nhiều khi nhà quản lý không lường hết được. Vì vậy, để hạn chế phần nào những tổn thất có thể xảy ra, công ty cần phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để khi vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng bị hao hụt, công ty có thể có ngay nguồn bù đắp, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục. Cụ thể, các biện pháp mà công ty có thể áp dụng là:



Việc công ty tham gia bảo hiểm tạo ra một chỗ dựa vững chắc, một tấm lá chắn tin cậy về kinh tế, giúp công ty có điều kiện về tài chính để chống đỡ có hiệu quả mọi rủi ro, tổn thất bất ngờ xảy ra mà vẫn không ảnh hưởng nhiều đến vốn lưu động.

*-Quan hệ tốt với ngân hàng trong việc vay vốn và thanh toán*

Hiện nay, công ty có mối quan hệ trực tiếp và mật thiết với một số ngân hàng như ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công thương Việt Nam, chi nhánh ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Phòng . Đây là nguồn VLD cơ bản linh hoạt và thuận tiện, ý thức được tầm quan trọng của nguồn vốn này, công ty xác định phải luôn giữ mối quan hệ tốt đối với các đối tác ngân hàng. Cụ thể như thanh toán đúng thời hạn qui định, tuyệt đối không để nợ quá hạn, sử dụng tiền vay đúng mục đích, các thủ tục vay mượn được công ty thực hiện một cách nghiêm túc... Những điều này đã tạo được uy tín của công ty đối với các ngân hàng. Về phía ngân hàng, luôn tạo điều kiện thuận lợi cho công ty huy động vốn, đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh và việc thanh toán qua ngân hàng diễn ra hết sức thuận lợi.

*-Giữ quan hệ tốt với khách hàng*

Một trong những điều kiện tiên quyết quyết định sự tồn tại của một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là phải có khách hàng. Sớm nhận thức được điều này, công ty đã rất chú ý đến việc quan hệ với khách hàng; Công ty không ngừng nâng cao uy tín với khách hàng, như trong hợp đồng giao ước

*-Chú trọng công tác tổ chức kinh doanh và đẩy mạnh việc tiết kiệm chi phí kinh doanh.*

### **3.2.6. Một số đề xuất kiến nghị với Nhà nước**

Nhà nước cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình cho từng ngành hàng để công ty có cơ sở chính xác cho việc đánh giá vị thế của mình, tìm ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó có biện pháp thích hợp.

Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, giảm bớt những thủ tục rườm rà không đáng có trong việc xin giấy phép đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bộ tài chính cần có chính sách hoàn thuế kịp thời, trả vốn kinh doanh cho các khoản phải thu của các doanh nghiệp nói chung.

Về thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: tuy chiếm tỷ trọng không cao trong các khoản phải thu của công ty nhưng nếu không được hoàn thuế kịp thời thì gây ra sự lãng phí trong khi công ty vẫn phải đi vay từ bên ngoài với lãi suất cao.

Chính phủ cần đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường tiền tệ để các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa đầu tư cũng như lựa chọn phương pháp huy động vốn. Với một thị trường tiền tệ phát triển, các công ty có thể đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của mình một cách có hiệu quả và đồng thời dễ dàng huy động vốn khi cần thiết.

**KẾT LUẬN**

Trong cơ chế thị trường, nhu cầu về vốn lưu động là vô cùng to lớn, đòi hỏi doanh nghiệp phải huy động và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả nhất để đạt được lợi nhuận cao nhất trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nhận thức được tầm quan trọng của việc huy động và sử dụng vốn lưu động, qua thời gian tìm hiểu, kết hợp những kiến thức đã học và thực tiễn doanh nghiệp cùng với sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo và công ty, chúng em đã hoàn thành chuyên đề thực tập: **“Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà ”**. Thông qua đề tài này, chúng em đã hiểu rõ được những lí luận cơ bản về vốn lưu động, tìm hiểu tình hình hoạt động nói chung và tình hình sử dụng vốn lưu động nói riêng tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà , từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

Do trình độ và thời gian còn hạn chế, chúng em không thể tránh khỏi những sai sót trong quá trình thực hiện, chúng em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của công ty, của quý thầy cô và các bạn để bài báo cáo thực tập tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Chúng em xin chân thành cảm ơn giáo viên hướng dẫn – ThS Nguyễn Thị Tình và ban lãnh đạo Khoa quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng cùng Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà đã giúp đỡ chúng em trong suốt quá trình thực tập nghiệp vụ và viết nên đề tài này!

**Em xin chân thành cảm ơn!**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ThS Nguyễn Tấn Bình, Phân Tích Tài Chính ,NXB Lao Động – Xã Hội, năm 2017
- 2.PGS.TS. Hoàng Minh Đường, Quản trị thương mại NXB giáo dục 2012.
3. PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệt ,Giáo trình tài chính DN, học viện tài chính năm 2014
4. ThS Đinh Thế Hiển, Phân Tích Quản Trị Tài Chính , NXB Thống Kê - năm 2015
5. PGS.TS. Nguyễn Phúc Tăng, Phân Tích Tài Chính, Đại học Kinh Tế Quốc Dân năm 2012
6. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, Tài Chính Doanh Nghiệp Hiện Đại, NXB Thống kê năm 2015
7. PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Thị Liên Hoa
8. Quản Trị Tài Chính Công Ty - Lý Thuyết & ứng Dụng - NXB Thống Kê năm 2017
9. Số liệu của phòng kế toán , Các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà các năm 2016– 2018.